

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2025/DS-PT
Ngày 04-4-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và đòi tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2024/TLPT-DS ngày 13/12/2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 105/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 339/2025/QĐ-PT ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Cẩm T sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ liên hệ: Số nhà F E, Đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Chị D "BỊ ĐƠN" Đinh Thị Trúc L sinh năm 1990

Địa chỉ: Số nhà 315/1, ấp Tân Phú, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Anh Võ Tuấn K1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số nhà 315/1, ấp Tân Phú, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm T trình bày:

Chị và chị Đinh Thị Trúc L có mối quan hệ tình cảm, lợi dụng lòng tin của chị, chị L yêu cầu chị hùn tiền mua phần đất có diện tích 340m² tại thành phố B để bán lại hưởng chênh lệch. Tin tưởng chị L nên chị đã đưa tiền cho chị L, tổng cộng 03 lần như sau:

Lần 1: Ngày 21/5/2021, chị đã đưa cho chị L 120 triệu đồng tại tiệm làm tóc của chị ở Số F, Đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Khi đó chị có chụp hình lại.

Lần 2: Ngày 28/5/2021, chị đã đưa cho chị L 420 triệu đồng và 01 sợi dây chuyền vàng 18k trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly trong xe taxi đậu trước cửa Nhà nghỉ A, địa chỉ: Số F, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Thời điểm này chị L kêu chị qua thành phố B dẫn cho chị xem thửa đất trống và nói là đã đặt cọc 120.000.000 đồng, hôm nay là đưa tiền đủ.

Lần 3: Ngày 09/6/2021, chị L hỏi mượn chị thêm 21 triệu đồng, hứa trả lãi cho chị để chị có tiền sinh sống trong mùa dịch bệnh, chị L yêu cầu chị chuyển tiền qua số tài khoản 7102205316790 Ngân hàng N (A1) chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre, chủ tài khoản là Nguyễn Thị Kiều . Chị đã thực hiện chuyển tiền tại Ngân hàng N (A1) Chi nhánh tỉnh V vào số tài khoản trên và nội dung giao dịch là Trương Thị Cẩm T nộp tiền cho L mượn dùm.

Chị đã nhiều lần điện thoại cho chị L hỏi về việc mua đất, chị L trả lời quanh co xem như không có việc mua đất và không có nhận tiền của chị. Ngày 24/6/2021, chị có gọi điện thoại di động đòi chị L trả tổng số tiền 561.000.000 đồng nhưng chị L không hứa trả.

Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1 (chồng chị L) có trách nhiệm trả lại cho chị số tiền 540.000.000 đồng và một sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly. Yêu cầu trả lãi trên số tiền 540 triệu đồng với lãi suất 0,8% kể từ ngày 25/08/2021 cho đến ngày xét xử (09/09/2024) với số tiền 155.052.000 đồng.

Buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1, chị Nguyễn Thị K cùng có trách nhiệm phải trả cho chị số tiền 21 triệu đồng và tiền lãi theo lãi suất 0,8% kể từ ngày 25/08/2021 cho đến ngày xét xử (09/09/2024) với số tiền 6.048.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Đinh Thị Trúc L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K vắng mặt nên không có lời trình bày.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Tuấn K1 trình bày:

Anh và chị L kết hôn đã hơn mười năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, ngày tháng năm cụ thể anh không nhớ. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, yêu cầu anh liên đới cùng chị L trả số tiền và vàng theo thông báo thụ lý vụ án, anh không đồng ý trả. Việc chị L vay tiền của chị T hay không anh không rõ. Việc chị L và chị T có làm ăn vay mượn tiền hay không không liên quan đến anh. Về chị Nguyễn Thị K, anh có nghe nói là chơi chung với vợ anh nhưng có quan hệ làm ăn gì với nhau không thì anh cũng không rõ. Hiện tại vợ chồng anh vẫn chung sống bình thường, chị L không có nhà, anh nhận giấy thông báo và giao cho vợ anh. Anh không đồng ý trả tiền theo bất cứ yêu cầu nào của chị T vì không liên quan đến anh. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong tất cả các phiên họp và xét xử.

Do không thể tiến hành hòa giải, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 105/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm T về việc buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị T số tiền 540.000.000 đồng, tiền lãi 155.052.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm T về việc buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị T sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Cẩm T, buộc chị Nguyễn Thị K trả cho chị T số tiền 27.048.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi tám nghìn) đồng gồm tiền gốc là 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng và tiền lãi 6.048.000 (Sáu triệu không trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/02/2025, nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà M trình bày: Việc hùn vốn làm ăn là có thật, các đoạn ghi âm và hình ảnh từ Zalo do nguyên đơn giao nộp thể hiện chị L có thừa nhận việc nhận tiền của chị T, mặc dù chị L không nói rõ nhưng có đoạn chị L nói nếu có lừa gạt thì chỉ ở tù vài năm. Đồng thời, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là có tính liên tục với nhau, thông qua đó thể hiện có việc hùn vốn, vay tiền, vàng. Do đó,

đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Cẩm T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 105/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của chị Trương Thị Cẩm T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Đinh Thị Trúc L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Tuấn K1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án phúc thẩm xét xử vắng mặt chị L, anh K1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn chị T cho rằng do tin tưởng nên chị đã nhiều lần đưa tiền cho chị L tổng cộng là 540.000.000 đồng và một sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly để hùn mua đất làm ăn nhưng thực tế chị L không mua đất. Ngoài ra, chị còn chuyển khoản cho chị K để cho chị L mượn 21.000.000 đồng nhưng chị L không trả lại cho chị. Do đó, chị khởi kiện yêu cầu bị đơn chị L, cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh K1 có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền, vàng cho chị. Đồng thời, chị T yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, chị T cung cấp vi bằng ghi nhận bốn đoạn video lập ngày 14/6/2022, vi bằng ghi nhận chín đoạn ghi âm lập ngày 15/6/2022, một chứng từ giấy nộp tiền đề ngày 09/06/2021. Tuy nhiên, vi bằng ghi nhận bốn đoạn video trong điện thoại oppo reno5 của chị Trương Thị Cẩm T không thể hiện được hình ảnh giao nhận tiền giữa chị T với chị L, trong quá trình tố tụng chị T cũng thừa nhận trong đoạn ghi hình không có hình ảnh thể hiện việc chị giao tiền cho chị L vì khi chị đưa tiền chị L, chị L không cho chị chụp hình. Đối với vi bằng ghi nhận nội dung 09 đoạn ghi âm trong điện thoại oppo reno5 của chị Trương Thị Cẩm T có ghi nhận hội thoại giữa chị T và người được cho là chị L trò chuyện về việc hùn tiền mua đất nhưng không thể hiện hết nội dung hùn bao nhiêu tiền, đưa tiền bao nhiêu lần và người được cho là chị L trong vi bằng này cũng không thừa nhận có nhận tiền.

Đối với những hình ảnh do chị T cung cấp thể hiện chị T có đeo một sợi dây chuyền, chị L cũng đeo một sợi dây chuyền. Chị T cho rằng dây chuyền chị L đeo trong hình là sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly của chị T đưa chị L đeo. Tuy nhiên, việc chị L có đeo sợi dây chuyền trong tám hình chị T

cung cấp cho Tòa án không có giá trị chứng minh sợi dây chuyền chị T đeo trong ảnh chính là sợi dây chuyền chị L đeo trong ảnh. Đồng thời cả hai vi bằng chị T cung cấp không có nội dung nào cho thấy có việc chị L nhận một sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly.

Như vậy, không có cơ sở để xác định chị T có đưa chị L số tiền 540.000.000 đồng và một sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc chị L, anh K1 cùng liên đới trả tiền, vàng là phù hợp.

[2.2] Đối với số tiền 21.000.000 đồng theo giấy nộp tiền do chị T cung cấp: Ngân hàng N chi nhánh huyện B xác nhận có số tài khoản 7102205316790 mang tên Nguyễn Thị K vào ngày 09/6/2021 có nhận số tiền 21.000.000 đồng với nội dung “Trương Thị Cẩm T nộp tiền cho L mượn dùm”. Đồng thời ngân hàng cũng cung cấp thông tin về chủ tài khoản Nguyễn Thị K kèm chứng minh nhân dân. Ngoài lời trình bày, chị T không có chứng cứ chứng minh chị K đã giao số tiền 21.000.000 đồng cho chị L. Do đó, không có cơ sở buộc chị L và anh Tuấn K1 cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 21.000.000 đồng cho chị T.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Trương Thị Cẩm T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Cẩm T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 105/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm T về việc buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị Trương Thị Cẩm T số tiền 540.000.000 đồng, tiền lãi 155.052.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm T về việc buộc chị Đinh Thị Trúc L, anh Võ Tuấn K1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị Trương Thị Cẩm T sợi dây chuyền vàng 18k có trọng lượng 05 chỉ 07 phân 05 ly.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Cẩm T, buộc chị Nguyễn Thị K trả cho chị Trương Thị Cẩm T số tiền 27.048.000đ (Hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng), gồm tiền gốc là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) và tiền lãi 6.048.000đ (Sáu triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc chị Trương Thị Cẩm T phải chịu 33.489.000đ (Ba mươi ba triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.440.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000797 ngày 12 tháng 10 năm 2023 và số tiền tạm ứng án phí 630.000đ (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000798 ngày 12 tháng 10 năm 2023. Chị Trương Thị Cẩm T còn nộp tiếp số tiền 12.419.000đ (Mười hai triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị K phải chịu 1.352.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng).

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc chị Trương Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003090 ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng